

**CTCP GẠCH NGÓI CAO CẤP**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 12/2014/CBTT-MCC

V/v: Công bố thông tin  
BCTC quý 3/2014

Bình Dương, ngày 20 tháng 10 năm 2014

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: CTCP GẠCH NGÓI CAO CẤP
2. Mã chứng khoán: MCC
3. Địa chỉ trụ sở chính: 246 KP. Cây Chàm, P. Thanh Phước, TX. Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
4. Điện thoại: 0650.3658278 Fax: 0650.625379
5. Người thực hiện công bố thông tin: Hứa Ngọc Chính
- 6. Nội dung của thông tin công bố:**

Báo cáo tài chính quý 03 năm 2014 của CTCP Gạch Ngói Cao Cấp được lập ngày 20 tháng 10 năm 2014 (giải trình chênh lệch lợi nhuận 10% so với cùng kỳ năm trước được trình bày trong Bản thuyết minh BCTC tại phần VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (mục 1 thông tin so sánh)

Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: [gachngoicaocap.com](http://gachngoicaocap.com)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên.
- Lưu

**NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT**

(Ký tên và đóng dấu)



**HỨA NGỌC CHÍNH**

# CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI CAO CẤP

KP. Cây Chàm – P. Thạnh Phước – TX. Tân Uyên – tỉnh Bình Dương

ĐT: 0650.3 658 278

Fax: 0650.3 625 379

Email: [info@gachngoicaocap.com](mailto:info@gachngoicaocap.com)

Website: [gachngoicaocap.com](http://gachngoicaocap.com)

MST: 3 7 0 0 7 6 2 4 6 4

Mã chứng khoán: MCC



ISO 9001:2008

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 03 NĂM 2014

Tháng 10/2014

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - QUÝ 03 NĂM 2014**

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>28.815.430.880</b>	<b>35.134.068.228</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>13.229.547.391</b>	<b>18.617.725.907</b>
1. Tiền	111		3.229.547.391	3.417.725.907
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	15.200.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>V.3</b>	<b>1.820.920.245</b>	<b>1.058.301.280</b>
1. Phải thu khách hàng	131		1.741.921.668	896.381.835
2. Trả trước cho người bán	132		39.600.000	37.537.500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		39.398.577	124.381.945
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.4</b>	<b>12.797.680.082</b>	<b>14.884.634.322</b>
1. Hàng tồn kho	141		12.797.680.082	14.884.634.322
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>V.5</b>	<b>967.283.162</b>	<b>573.406.719</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		865.379.967	468.314.681
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		62.810.719	81.316.253
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		39.092.476	23.775.785
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>34.690.219.803</b>	<b>28.333.884.710</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>6.127.330.006</b>	<b>7.186.858.054</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>V.6</b>	<b>6.127.330.006</b>	<b>7.186.858.054</b>
- Nguyên giá	222		17.130.072.835	16.957.345.562
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.002.742.829)	(9.770.487.508)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
<b>4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>230</b>			



Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>28.562.889.797</b>	<b>21.147.026.656</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	27.924.448.907	20.763.269.554
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.8	406.202.829	174.472.801
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.9	232.238.061	209.284.301
<b>VI. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>63.505.650.683</b>	<b>63.467.952.938</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>6.957.732.812</b>	<b>10.044.698.729</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>6.892.270.845</b>	<b>9.956.334.701</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả người bán	312	V.11	1.049.163.970	456.164.627
3. Người mua trả tiền trước	313	V.12	297.595.009	7.251.818.868
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.13	2.726.598.639	798.701.354
5. Phải trả người lao động	315	V.14	1.282.138.000	
6. Chi phí phải trả	316	V.15	239.506.021	793.058.179
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.16	415.666.665	244.619.878
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		881.602.541	411.971.795
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>V.17</b>	<b>65.461.967</b>	<b>88.364.028</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333		50.000.000	50.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334		11.000.000	11.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		4.461.967	27.364.028
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
<b>B.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>56.547.917.871</b>	<b>53.423.254.209</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18</b>	<b>56.547.917.871</b>	<b>53.423.254.209</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		46.683.000.000	46.683.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414		(730.457.045)	(730.457.045)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5.639.680.581	1.583.077.928
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			3.142.021.637

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4.955.694.335	2.745.611.689
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>63.505.650.683</b>	<b>63.467.952.938</b>
<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG</b>				
1. Tài sản thuê ngoài	01			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04			
<b>5. Ngoại tệ các loại</b>	<b>05</b>		<b>2.660,81</b>	<b>2.658,78</b>
- USD			2.660,81	2.658,78
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06			

Kế toán trưởng

Hứa Ngọc Chính

Bình Dương, ngày 20 tháng 10 năm 2014

Giám đốc



Lê Minh Hoàng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 03 NĂM 2014**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này (năm nay)	Quý này (năm trước)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	10.727.903.503	7.513.589.786	41.758.361.153	31.016.726.168
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>		<b>10.727.903.503</b>	<b>7.513.589.786</b>	<b>41.758.361.153</b>	<b>31.016.726.168</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	7.663.923.333	5.284.508.540	26.404.602.879	21.377.121.510
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>3.063.980.170</b>	<b>2.229.081.246</b>	<b>15.353.758.274</b>	<b>9.639.604.658</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	90.221.799	177.341.311	441.519.788	636.942.209
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	-	-	-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	99.719.281	55.768.164	378.922.661	350.338.749
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	944.421.090	863.231.840	3.669.119.326	3.068.239.210
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)-(24+25))</b>	<b>30</b>		<b>2.110.061.598</b>	<b>1.487.422.553</b>	<b>11.747.236.075</b>	<b>6.857.968.908</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.7	-	1.672.727	2.031.168	61.861.028
12. Chi phí khác	32	VI.8	2.095.230	-	2.614.782	77.401.285
<b>13. Lợi nhuận khác(40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>(2.095.230)</b>	<b>1.672.727</b>	<b>(583.614)</b>	<b>(15.540.257)</b>
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>2.107.966.368</b>	<b>1.489.095.280</b>	<b>11.746.652.461</b>	<b>6.842.428.651</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	479.593.185	372.691.347	2.855.474.392	1.790.631.269
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	(15.840.584)	(417.526)	(254.632.089)	(99.320.274)
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>1.644.213.767</b>	<b>1.116.821.459</b>	<b>9.145.810.158</b>	<b>5.151.117.656</b>
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VI.12	354	354	2413,00762464	1.972

Bình Dương, ngày 20 tháng 10 năm 2014

Kế toán trưởng

Hứa Ngọc Chính



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ 03 NĂM 2014**

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		38.149.680.990	33.354.032.355
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(16.032.910.042)	(13.795.693.995)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.631.854.147)	(6.130.696.000)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2.944.703.509)	(1.988.900.919)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.856.302.969	1.670.255.948
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(7.002.189.825)	(6.689.597.678)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>7.394.326.436</b>	<b>6.419.399.711</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8.689.825.018)	(134.992.001)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		545.043.822	624.511.980
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(8.144.781.196)</b>	<b>489.519.979</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.638.300.000)	(4.544.435.700)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(4.638.300.000)</b>	<b>(4.544.435.700)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(5.388.754.760)</b>	<b>2.364.483.990</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		18.617.725.907	10.799.004.772
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		576.244	644.118
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	V.1	<b>13.229.547.391</b>	<b>13.164.132.880</b>

Bình Dương, ngày 20 tháng 10 năm 2014

Kế toán trưởng

Hứa Ngọc Chính



Lê Minh Hoàng

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 03 năm 2014

### I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ Phần
2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất công nghiệp
3. Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất gạch ngói đất sét nung bằng lò tuynel, khai thác đất sét gạch ngói

### II - KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01 tháng 01, kết thúc vào ngày 31 tháng 12).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

### III - CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do BTC ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Sổ nhật ký chung

### IV - CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:
  - + Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ

#### 2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### 3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính: Được ghi nhận theo giá gốc, trong quá trình sử dụng được ghi nhận theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính: Áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ; Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay, khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong kỳ không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

#### 5- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:





- Chi phí trả trước; Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.
  - Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư, hoặc cải tạo nâng cấp đó.
  - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ tài chính.
- 6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:** Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất xuất kinh doanh trong kỳ đảm bảo khi chi phí thực tế phát sinh không gây đột biến cho chi phí SXKD trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích thì kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- 7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: theo số vốn thực góp.
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: là số lợi nhuận từ các hoạt động của DN sau khi trừ chi phí thuế TNDN
- 8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**
- Doanh thu bán hàng: tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
  - Doanh thu hoạt động tài chính: tuân thủ 2 điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
- 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại :**
- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành

## V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền mặt tại quỹ	1.497.351.073	1.428.776.644
Tiền mặt VND	1.497.351.073	1.428.776.644
- Tiền gửi ngân hàng	11.732.196.318	17.188.949.263
+ Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.701.986.206	1.958.833.866
Tiền gửi VND	1.645.311.256	1.902.773.490
Tiền gửi ngoại tệ ( 2.660,81 USD quy đổi VND)	56.674.950	56.060.376
+ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	10.000.000.000	15.200.000.000
Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	15.200.000.000
+ Tiền gửi tại Cty CP CK FPT-CN TPHCM	30.210.112	30.115.397
<b>Cộng</b>	<b>13.229.547.391</b>	<b>18.617.725.907</b>

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>Cộng</b>		

3. Các khoản phải thu ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>3.1/ Phải thu khách hàng</b>	<b>1.741.921.668</b>	<b>896.381.835</b>
<i>Trong đó</i>		
+ Cty TNHH MTV Vật Liệu Và XD Bình Dương	1.031.646.110	614.344.892
+ Cty TNHH Khoáng Sản Và XD Trung Thăng		
+ Đại lý Việt Huy	79.761.220	
+ Đại lý Hiệp Phong		71.261.208
+ Đại lý Mai Nguyễn	181.004.215	104.804.445
+ DNTN Dũng Gò Công	64.983.985	
+ Đại lý Nguyễn Hoàng	123.110.978	
+ Đại lý DNTN Hoàng An		3.000.000
+ Đại lý Nguyễn Thị Xuân	128.998.930	15.237.124
+ Đại lý Phương Nguyễn	63.581.265	

+ Đại lý Đại Hưng Thịnh	68.834.965	63.038.360
+ Đại lý Mỹ Hạnh		10.245.986
+ Đại lý Ngọc Bảo		14.449.820
<b>3.2/ Trả trước cho người bán:</b>	<b>39.600.000</b>	<b>37.537.500</b>
+ Cty CP DV Du Lịch Chợ Lớn		
+ Cty TNHH TV Tài Chính Kế Toán Và Kiểm Toán Phía Nam	39.600.000	37.537.500
<b>3.4/ Phải thu khác</b>	<b>28.351.281</b>	<b>124.381.945</b>
+ Lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn chưa đáo hạn	20.281.667	124.381.945
+ Nộp thừa bảo hiểm	8.069.614	
<b>Cộng</b>	<b>1.809.872.949</b>	<b>1.058.301.280</b>

4. Hàng tồn kho	Số cuối quý	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	9.110.048.558	9.936.102.099
- Công cụ, dụng cụ	83.492.701	54.740.887
- Chi phí SX, KD dở dang	426.000.594	487.662.259
- Thành phẩm	3.178.138.229	4.406.129.077
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>12.797.680.082</b>	<b>14.884.634.322</b>
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b>	<b>12.797.680.082</b>	<b>14.884.634.322</b>

5. Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối quý	Số đầu năm
- Chi phí trả trước ngắn hạn	865.379.967	468.314.681
+ CP khai thác đất đầu, khai mương, đắp đê mô sét	292.274.442	468.314.681
+ CP bốc dỡ tầng phủ khai thác cát	573.105.525	
- Thuế và các khoản phải thu nhà nước	62.810.719	81.316.253
+ Thuế Thu nhập cá nhân nộp thừa	48.827.071	49.333.829
+ Tiền thuê đất (tiền thuê đất phải thu lại Nhà nước do Công ty TNHH MTV Vật liệu và Xây dựng Bình Dương đã nộp trước đây).	13.983.648	31.982.424
- Tài sản ngắn hạn khác	39.092.476	23.775.785
+ Tạm ứng	39.092.476	23.775.785
<b>Cộng</b>	<b>967.283.162</b>	<b>573.406.719</b>

#### 6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>					
Số dư đầu năm	12.034.508.858	4.460.948.360	430.488.199	31.400.145	16.957.345.562
- Mua trong năm		172.727.273			172.727.273
- XDCB hoàn thành					
- Thanh lý, nhượng bán					
Số dư cuối quý	12.034.508.858	4.633.675.633	430.488.199	31.400.145	17.130.072.835
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	6.567.386.235	2.794.137.628	381.161.420	27.802.225	9.770.487.508
- Khấu hao LK từ đầu năm	761.743.161	427.210.127	40.358.268	2.943.765	1.232.255.321
Số dư cuối quý	7.329.129.396	3.221.347.755	421.519.688	30.745.990	11.002.742.829
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>					

- Tại ngày đầu năm	5.467.122.623	1.666.810.732	49.326.779	3.597.920	<b>7.186.858.054</b>
- Tại ngày cuối quý	4.705.379.462	1.412.327.878	8.968.511	654.155	<b>6.127.330.006</b>

7. Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Chi phí đền bù mua đất mỏ sét Đồng Chinh	26.886.635.775	19.564.228.138
- Chi phí khác mỏ sét Đồng Chinh	525.881.890	562.053.517
- Chi phí inverter tiết kiệm điện		86.648.436
- Chi phí pallet chất xếp sản phẩm	89.843.750	40.625.000
- Chi phí sửa chữa lớn xe xúc kawasaki	2.870.826	15.789.579
- Chi phí thay tole nhựa coposite trại phơi sấy, sản xuất	318.435.347	349.951.548
- Chi phí công cụ, dụng cụ	100.781.319	143.973.336
<b>Cộng</b>	<b>27.924.448.907</b>	<b>20.763.269.554</b>

8. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Số cuối quý	Số đầu năm
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế:		
+ Phí phục hồi môi trường mỏ sét	182.063.376	140.712.333
+ Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	1.664.313.120	652.345.846
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tương ứng:		
- Phí phục hồi môi trường mỏ sét	40.053.943	30.956.714
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	366.148.886	143.516.087
<b>Cộng</b>	<b>406.202.829</b>	<b>174.472.801</b>

9. Tài sản dài hạn khác	Số cuối quý	Số đầu năm
- Ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường mỏ sét Đồng Chinh	232.238.061	209.284.301
<b>Cộng</b>	<b>232.238.061</b>	<b>209.284.301</b>

10. Các khoản vay và nợ ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>Cộng</b>		

11. Phải trả người bán	Số cuối quý	Số đầu năm
- DNTN Minh Tiến	148.422.449	112.525.283
- DNTN TM Nhật Hoàng Minh	1.800.000	1.800.000
- Cty TNHH MTV Hoàng Khánh Ngọc	428.624.900	235.158.000
- Cty TNHH BEHN MEYER VIỆT NAM	106.681.344	106.681.344
- DNTN Dũng Gò Công	67.432.500	
- Lê Thành Lợi	44.915.700	
- Cty TNHH Kiếng Vương	53.900.000	
- Cty TNHH Công Nghệ Hồ Quang	20.592.000	
- Cty TNHH MTV Đặng Ngọc Diễm Phương	113.600.077	
- DNTN Trọng Phát	63.195.000	
<b>Cộng</b>	<b>1.049.163.970</b>	<b>456.164.627</b>

12. Người mua trả tiền trước	Số cuối quý	Số đầu năm
- Ứng trước tiền mua đất sét	29.110.500	7.240.952.500
- Ứng trước tiền mua gạch ngói	268.484.509	10.866.368
<b>Cộng</b>	<b>297.595.009</b>	<b>7.251.818.868</b>

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế GTGT	379.070.612	141.948.177
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	479.593.185	568.822.302
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	1.664.313.120	
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế tài nguyên	175.753.722	71.938.875
- Tiền thuê đất		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	27.868.000	15.992.000
<b>Cộng</b>	<b>2.726.598.639</b>	<b>798.701.354</b>

14. Phải trả người lao động	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền lương phải trả CB.CNV	1.282.138.000	
<b>Cộng</b>	<b>1.282.138.000</b>	

15. Chi phí phải trả	Số cuối quý	Số đầu năm
- Chi phí cải tạo phục hồi môi trường mỏ sét Đồng Chanh	182.063.376	140.712.333
- Trích trước tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (sét)		630.000.000
- Trích trước tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (cát)		22.345.846
- Trích trước chi phí quảng cáo quý 3/2014 theo HĐ với Cty Vật Liệu Và Xây Dựng Bình Dương	57.442.645	
<b>Cộng</b>	<b>239.506.021</b>	<b>793.058.179</b>

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tài sản thừa chờ xử lý (*)	104.425.478	104.425.478
- Kinh phí công đoàn	16.853.710	17.060.710
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	294.387.477	123.133.690
<b>Cộng</b>	<b>415.666.665</b>	<b>244.619.878</b>

(\*) Giá trị đất sét, trấu, than cám thừa được xác định từ kết quả kiểm kê tại thời điểm cuối niên độ 2013 chưa xác định chính xác nguyên nhân.

17. Nợ dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Nhận ký quỹ hợp đồng cung cấp xỉ than đá	50.000.000	50.000.000
- Vay đối tượng khác (Vay CB.CNV)	11.000.000	11.000.000
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	4.461.967	27.364.028
<b>Cộng</b>	<b>65.461.967</b>	<b>88.364.028</b>

#### 18. Vốn chủ sở hữu

##### a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Năm trước						
Số dư đầu năm trước	46.683.000.000		1.583.077.928	2.811.419.739		2.113.456.238
- Tăng vốn trong năm trước						

-Lợi nhuận sau thuế tăng năm trước						6.612.037.952
-Phân phối lợi nhuận năm trước						5.979.882.501
+ Phân phối cho quỹ CSH				330.601.898		330.601.898
+ Cổ tức đã trả cho cổ đông						4.638.300.000
+ Phân phối cho quỹ Khen thưởng, phúc lợi, thù lao, thưởng BQL)						1.010.980.603
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>46.683.000.000</b>		<b>1.583.077.928</b>	<b>3.142.021.637</b>		<b>2.745.611.689</b>
<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Vốn đầu tư chủ sở hữu</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>Quỹ dự phòng tài chính</b>	<b>Quỹ khác thuộc vốn CSH</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>
<b>Năm nay</b>						
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>46.683.000.000</b>		<b>1.583.077.928</b>	<b>3.142.021.637</b>		<b>2.745.611.689</b>
- Tăng vốn trong năm này						<b>9.145.810.158</b>
-Lợi nhuận tăng trong năm nay						<b>6.935.727.512</b>
-Phân phối lợi nhuận						
+ Phân phối cho quỹ CSH			4.056.602.653	(3.142.021.637)		914.581.016
+ Chia cổ tức						4.638.300.000
+ Phân phối cho quỹ Khen thưởng, phúc lợi, thù lao, thưởng BQL)						1.382.846.496
<b>Số dư cuối quý này</b>	<b>46.683.000.000</b>		<b>5.639.680.581</b>			<b>4.955.694.335</b>

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vốn góp của nhà nước	13.953.600.000	13.953.600.000
- Cổ phiếu quỹ (mệnh giá)	300.000.000	300.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	32.429.400.000	32.429.400.000
<b>Cộng</b>	<b>46.683.000.000</b>	<b>46.683.000.000</b>

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	46.683.000.000	46.683.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	46.683.000.000	46.683.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4.638.300.000	4.638.300.000

d. Cổ phiếu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Số lượng cổ phiếu thường đang lưu hành	4.638.300	4.638.300
- Số lượng cổ phiếu quỹ	30.000	30.000
<b>Cộng</b>	<b>4.668.300</b>	<b>4.668.300</b>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đ/cp

**VI-THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
---	--	--

+ Doanh thu bán gạch ngói	25.118.507.205	21.798.309.282
+ Doanh thu bán đất sét, cát kẹp	16.639.853.948	9.213.797.677
+ Doanh thu kinh doanh hàng hoá		4.619.209
<b>Cộng</b>	<b>41.758.361.153</b>	<b>31.016.726.168</b>

<b>2. Giá vốn hàng bán</b>	<b>LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay</b>	<b>LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước</b>
- Giá vốn gạch ngói	19.601.397.132	16.084.894.319
- Giá vốn đất sét	6.803.205.747	5.287.787.191
- Giá vốn kinh doanh hàng hoá		4.440.000
<b>Cộng</b>	<b>26.404.602.879</b>	<b>21.377.121.510</b>

<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay</b>	<b>LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	441.519.788	636.942.209
<b>Cộng</b>	<b>441.519.788</b>	<b>636.942.209</b>

<b>4. Chi phí tài chính (Mã số 22)</b>	<b>LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay</b>	<b>LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước</b>
- Lãi tiền vay		
<b>Cộng</b>		

<b>5. Chi phí bán hàng</b>	<b>LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay</b>	<b>LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước</b>
- Chi phí nhân viên bán hàng	68.012.000	44.357.500
- Chi phí vật liệu bao bì		27.968.000
- Chi phí dụng cụ đồ dùng		219.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	207.760.661	208.759.382
- Chi phí bằng tiền khác	103.150.000	69.034.867
<b>Cộng</b>	<b>378.922.661</b>	<b>350.338.749</b>

<b>6. Chi phí quản lý</b>	<b>LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay</b>	<b>LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	2.956.741.720	2.235.189.181
- Chi phí vật liệu quản lý	22.557.572	16.287.245
- Chi phí đồ dùng văn phòng	34.287.273	13.425.001
- Chi phí khấu hao TSCĐ	46.976.202	48.807.198
- Thuế phí và lệ phí	25.327.835	16.618.226
- Chi phí dự phòng trợ cấp mất việc làm	41.757.000	54.331.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	207.882.226	265.932.511
- Chi phí bằng tiền khác	333.589.498	417.648.848
<b>Cộng</b>	<b>3.669.119.326</b>	<b>3.068.239.210</b>

<b>7. Thu nhập khác</b>	<b>LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay</b>	<b>LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước</b>
- Xử lý tài sản thừa sau kiểm kê		
- Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm		
- Các khoản khác	2.031.168	61.861.028
<b>Cộng</b>	<b>2.031.168</b>	<b>61.861.028</b>

8. Chi phí khác	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Xử lý tài sản thừa sau kiểm kê		
- Các khoản khác	2.614.782	77.401.285
<b>Cộng</b>	<b>2.614.782</b>	<b>77.401.285</b>

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí nguyên liệu vật liệu	9.700.736.111	8.106.194.096
- Chi phí công cụ	82.762.223	75.505.452
- Chi phí nhân công	8.549.848.571	8.028.245.770
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.215.425.887	1.235.768.179
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.884.634.093	4.654.590.247
- Chi phí khác bằng tiền	4.464.993.560	3.553.957.558
<b>Cộng</b>	<b>27.898.400.445</b>	<b>25.654.261.302</b>

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>11.746.652.461</b>	<b>6.842.428.651</b>
<b>Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN</b>	<b>1.232.776.595</b>	<b>466.649.590</b>
Chênh lệch vĩnh viễn : Tăng (+), Giảm ( - )	75.358.000	69.368.493
+ Phạt VPHC		
+ Các khoản khác	75.358.000	69.368.493
Chênh lệch tạm thời : Tăng (+), Giảm ( - )	1.157.418.595	397.281.097
+ Chi phí cải tạo, phục hồi môi trường mỏ sét, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	1.053.318.317	397.281.097
+ Ghi nhận trước lãi tiền gửi ngân hàng chưa đến hạn	104.100.278	
+ Tiền thuê đất		
<b>Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>12.979.429.056</b>	<b>7.309.078.241</b>
Thuế suất thuế TNDN	22%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	2.855.474.392	1.827.269.561
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa năm 2011		(36.638.292)
<b>Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>2.855.474.392</b>	<b>1.790.631.269</b>

11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
+ Chi phí cải tạo, phục hồi môi trường mỏ sét, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	(1.053.318.317)	(397.281.097)
+ Lãi tiền gửi ngân hàng ghi nhận trước	(104.100.278)	-
+ Thuất suất thuế TNDN	22%	25%
<b>Cộng</b>	<b>(254.632.089)</b>	<b>(99.320.274)</b>

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế	9.145.810.158	5.151.117.656
- Số cổ phiếu lưu hành bình quân (*)	4.638.300	4.638.300
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.972	1.111

**VII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Thông tin so sánh**

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 03 năm 2014 so với quý 03 năm 2013 tăng 47%, chủ yếu là do quý 03 năm 2014 tiêu thụ gạch ngói, đất sét tăng cao hơn cùng kỳ năm trước. Cụ thể doanh thu tăng 43% so cùng kỳ tương ứng tăng 3,2 tỷ, trong khi đó các chỉ tiêu khác như giá vốn trên doanh thu là gần như không thay đổi, chi phí quản lý và chi phí bán hàng tăng không đáng kể so với cùng kỳ năm trước. Từ những nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế quý 3/2014 tăng 47% so với cùng kỳ năm trước.

**2. Thông tin về các bên liên quan****a) Cty VL Và XD Bình Dương (Nhà phân phối, cty liên kết)**

- Phải thu tiền bán sản phẩm (năm trước chuyển sang)

- Phải thu tiền bán sản phẩm năm này

- Đã thu tiền bán sản phẩm năm này

**b) Đại lý Lê Túy Dũng (Cổ đông)**

- Phải thu tiền bán sản phẩm năm này

- Đã thu tiền bán sản phẩm năm này

**Số tiền**

614.344.892

10.513.891.940

10.096.590.722

1.257.177.665

1.257.177.665

**Bên liên quan**

Cty TNHH MTV Vật Liệu Và XD Bình Dương (cty liên kết)

**Cộng****Nội dung công nợ với Bên liên quan**

Phải thu tiền bán sản phẩm

**Số cuối kỳ**

1.031.646.110

**1.031.646.110****3. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán:**

Sau ngày kết thúc niên độ tài chính 2013 đến ngày lập báo cáo tài chính quý 03 năm 2014 không có sự kiện bất thường nào xảy ra.

Kế toán trưởng

Hứa Ngọc Chính

Tân Uyên, ngày 20 tháng 07 năm 2014



GIÁM ĐỐC CÔNG TY

CỔ PHẦN

GẠCH NGÓI

CAO CẤP

LÊ MINH HOÀNG